

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI
KHOA TIẾNG ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Ngoại ngữ 2 - tiếng Đức A2 (61GER3FL2)

Số tín chỉ: 4

Ngày thi cuối kỳ: 04-06.01.2022

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
1	1707010091	Nguyễn Phương Ngân Hà	22/01/1999	10.0	8.8	9.0	9.0	
2	1807010004	Bùi Thị Hải Anh	25/10/2000	9.5	9.6	9.5	9.5	
3	1807090076	Lâm Đức Ngọc	15/10/1999	10.0	10.0	9.1	9.5	
4	1907010028	Tạ Quỳnh Anh	30/01/2001	7.0	8.0	8.3	8.1	
5	1907010035	Nguyễn Thị Ánh	14/05/2001	10.0	9.2	9.3	9.3	
6	1907010044	Lâm Thu Cúc	27/11/2001	9.0	8.0	7.1	7.6	
7	1907010052	Trần Thị Linh Chi	29/09/2001	10.0	8.8	9.0	9.0	
8	1907010057	Lê Anh Dũng	07/10/2001	10.0	9.2	7.9	8.5	
9	1907010064	Phạm Thị Hồng Duyên	21/10/2001	10.0	8.8	6.6	7.6	
10	1907010082	Phạm Thị Thu Hà	14/02/2001	10.0	8.4	7.0	7.7	
11	1907010090	Lê Mai Hạnh	15/06/2001	10.0	8.0	8.0	8.2	
12	1907010112	Ngô Phương Hoa	26/02/2001	10.0	8.0	7.9	8.1	
13	1907010118	Đỗ Như Hồng	15/06/2001	10.0	9.2	9.0	9.2	
14	1907010124	Đào Tuấn Huy	30/09/2001	10.0	8.4	7.8	8.2	
15	1907010158	Nguyễn Vũ Phương Linh	19/08/2001	10.0	6.8	8.4	8.1	
16	1907010170	Nguyễn Thành Long	09/04/2001	10.0	8.8	9.4	9.3	
17	1907010196	Lê Quang Nam	16/11/2001	9.3	10.0	7.8	8.6	
18	1907010209	Nguyễn Phương Nghi	01/12/2001	10.0	10.0	10.0	10.0	
19	1907010232	Hoàng Thị Kim Oanh	08/04/2001	10.0	9.2	7.0	8.0	
20	1907010233	Nguyễn Thị Kim Oanh	20/02/2001	10.0	7.6	7.2	7.6	
21	1907010244	Vũ Thị Phương	30/06/2001	10.0	6.4	7.3	7.3	
22	1907010261	Ngô Thùy Tiên	10/01/2001	10.0	8.8	7.5	8.1	
23	1907010264	Bùi Thị Tĩnh	18/08/2001	10.0	9.2	9.0	9.2	
24	1907010266	Đỗ Thanh Thanh Tú	20/03/2001	10.0	9.6	10.0	9.9	
25	1907010320	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	08/05/2001	10.0	8.8	9.5	9.3	
26	1907010321	Lê Thị Kiều Trinh	29/01/2001	10.0	9.6	9.0	9.3	
27	1907010324	Đào Thị Vân Uyên	02/07/2001	10.0	10.0	9.0	9.4	
28	1907010342	Hồ Minh Quang	12/06/2000	10.0	9.0	8.3	8.7	
29	1907010349	Hoàng Văn Huy	07/12/2000	10.0	8.0	8.5	8.5	
30	1907020055	Trần Thị Thu Hằng	01/08/2001	9.5	6.4	6.7	6.9	
31	1907020072	Phương Ngọc Huyền	20/06/2001	10.0	8.4	7.8	8.2	
32	1907020083	Bùi Nguyên Khánh	27/08/2001	10.0	8.4	7.0	7.7	
33	1907020085	Nguyễn Vũ Nhật Lam	21/06/2001	10.0	9.6	6.8	8.0	
34	1907020095	Phạm Ngọc Linh	10/07/2001	9.0	9.2	6.7	7.7	
35	1907020112	Bùi Thị Bích Ngọc	06/03/2000	10.0	7.6	8.2	8.2	
36	1907020120	Nguyễn Thị Kim Oanh	06/10/2001	10.0	8.4	8.4	8.6	
37	1907030030	Phùng Hương Giang	06/06/2001	8.0	4.4	4.3	4.7	
38	1907040019	Nguyễn Thị Ngọc Anh	14/01/2001	10.0	8.8	7.4	8.1	
39	1907040033	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	20/09/2001	10.0	9.6	8.0	8.7	
40	1907040043	Nguyễn Thị Chính	04/03/2001	10.0	9.2	7.4	8.2	
41	1907040113	Nguyễn Hoàng Lan	27/08/2001	10.0	9.2	8.0	8.6	
42	1907040119	Dương Thùy Linh	16/01/2001	10.0	9.6	9.0	9.3	

ĐIỂM THI HẾT HỌC PHẦN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: Ngoại ngữ 2 - tiếng Đức A2 (61GER3FL2)

Số tín chỉ: 4

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	CC [10%]	BT[0%] KT[30%]	Thi [60%]	Điểm TKHP	Ghi chú
43	1907040158	Bùi Thị Hồng	Ngọc	29/11/2001	10.0	9.2	8.9	9.1	
44	1907040183	Trần Hà	Phuong	30/10/2001	10.0	9.2	8.0	8.6	
45	1907040229	Đinh Thùy	Trang	07/04/2001	10.0	8.8	8.2	8.6	
46	1907040247	Trần Thị Thu	Trang	20/10/2001	10.0	10.0	9.0	9.4	
47	1907040273	Phạm Thị Hồng	Lý	14/01/2001	10.0	7.6	8.3	8.3	
48	1907060093	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	12/06/2001	0.0	10.0	CT	3.0	
49	1907060099	Tạ Bích	Loan	16/08/2001	10.0	10.0	9.4	9.6	
50	1907060125	Nguyễn Quang	Ngọc	03/11/2001	10.0	9.6	8.8	9.2	
51	1907060137	Nguyễn Hồng	Nhung	04/09/2000	10.0	8.4	7.9	8.3	
52	1907060138	Phạm Thị Hồng	Nhung	20/12/2001	10.0	7.0	8.0	7.9	
53	1907060170	Nguyễn Phương	Thùy	25/09/2001	10.0	8.8	8.0	8.4	
54	1907060191	Vũ Thảo	Vi	18/11/2001	9.0	10.0	6.8	8.0	
55	1907070047	Nghiêm Nhuệ	Hương	09/12/2001	10.0	8.4	8.1	8.4	
56	1907070096	Trần Mỹ	Phượng	02/10/2001	10.0	8.4	9.4	9.2	
57	1907070125	Nguyễn Tạ Kiều	Trinh	07/02/2001	8.5	7.2	8.9	8.4	
58	1907080006	Phạm Phương	Anh	07/10/2001	10.0	10.0	7.8	8.7	
59	1907080016	Nguyễn Thị Linh	Chi	20/01/2000	10.0	8.8	8.9	9.0	
60	1907080042	Trần Ngọc	Linh	12/04/2001	10.0	10.0	8.8	9.3	
61	1907080046	Đàm Hạnh	Mai	21/03/2001	10.0	10.0	8.8	9.3	
62	1907080066	Nguyễn Thị Bích	Phượng	22/05/2001	9.0	8.4	6.8	7.5	
63	1907090081	Nguyễn Thị Tố	Như	09/01/2001	9.5	9.6	7.8	8.5	
64	1907100023	Trần Thị Kim	Liên	16/08/2001	10.0	8.8	7.5	8.1	
65	1907100048	Nguyễn Thảo	Vân	29/05/2000	10.0	9.2	8.0	8.6	
66	2007010103	Lưu Thị	Hoài	14/04/2002	10.0	9.2	8.4	8.8	
67	2007010161	Trần Khiết	Linh	10/11/2002	10.0	9.2	9.4	9.4	
68	2007010189	Lê Ngọc Trà	My	12/10/2002	10.0	10.0	8.8	9.3	
69	2007010334	Trần Cao	Trí	17/03/2002	10.0	9.2	8.5	8.9	
70	2007060051	Vũ Nhật	Hạ	28/05/2002	10.0	10.0	8.5	9.1	
71	2007080068	Tạ Minh	Tùng	23/11/2002	10.0	10.0	9.1	9.5	
72	2007090015	Nguyễn Trí	Cương	30/09/2002	10.0	5.2	6.4	6.4	

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Khoa Tiếng Đức